

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 5 NĂM 2026
ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: VIỆN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU XUẤT SẮC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHTN ngày tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn Chủ chốt	Điểm bài báo	Điểm Ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Công nghệ sinh học	Mè Văn Dai	10.11.1994	Nam	Lai Châu	9,10	8,50	-	1,00	0,50	19,10
2	Công nghệ sinh học	Đỗ Thị Ngọc	04.01.1998	Nữ	Thái Nguyên	8,60	8,70	-	-	-	17,30
3	Công nghệ sinh học	Nông Trần Đức	08.10.1994	Nam	Cao Bằng	8,00	7,90	-	-	0,50	16,40
4	Công nghệ sinh học	Ly A Nềnh	30.08.2000	Nam	Điện Biên	9,00	7,10	-	-	-	16,10
5	Công nghệ sinh học	Cần Đình Quang Hưng	09.03.2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7,90	7,70	-	-	-	15,60
6	Công nghệ sinh học	Phạm Xuân Bắc	13.06.1992	Nam	Thái Nguyên	6,60	8,80	-	-	-	15,40
7	Công nghệ sinh học	Vũ Ngọc Hiếu	24.11.1999	Nữ	Thái Nguyên	7,00	6,40	-	-	0,50	13,90
8	Công nghệ sinh học	Nguyễn Văn Đạt	24.09.1997	Nam	Thái Nguyên	6,00	7,30	-	-	-	13,30
9	Khoa học quản lý	Tráng Hoàng Dung	15.08.1980	Nữ	Thái Nguyên	9,00	7,00	-	1,00	-	17,00
10	Khoa học quản lý	Nguyễn Thị Cúc	02.04.1979	Nữ	Thái Nguyên	9,00	7,00	-	-	-	16,00
11	Khoa học quản lý	Nguyễn Quang Tùng	23.05.1977	Nam	Thái Nguyên	7,60	7,00	-	1,00	-	15,60
12	Khoa học quản lý	Đào Xuân Trường	05.07.1984	Nam	Thái Nguyên	8,00	7,00	-	-	-	15,00
13	Khoa học quản lý	Tạ Huyền Nhi	04.02.2000	Nữ	Thái Nguyên	7,20	6,70	-	-	-	13,90
14	Khoa học quản lý	Trần Văn Nam	16.08.1975	Nam	Thái Nguyên	7,00	6,00	-	-	-	13,00
15	Khoa học quản lý	Hà Sỹ Thắng	20.02.1982	Nam	Thái Nguyên	6,00	6,00	-	-	-	12,00
16	Kỹ thuật cơ điện tử	Nguyễn Văn Nhật Quang	20.11.2000	Nam	Thái Nguyên	7,10	8,80	-	-	-	15,90
17	Kỹ thuật cơ điện tử	Vũ Hoàng Lân	19.10.2000	Nam	TP. Hà Nội	6,80	8,00	-	-	0,50	15,30
18	Trung Quốc học	Hồ Minh Bình	02.05.1995	Nam	Khánh Hoà	9,50	9,40	-	-	1,00	19,90
19	Trung Quốc học	Phạm Lan Phương	04.11.2000	Nữ	Thái Nguyên	9,30	8,80	-	-	1,00	19,10
20	Trung Quốc học	Nguyễn Thanh Nga	08.04.1986	Nữ	Thái Nguyên	9,50	8,60	-	-	0,50	18,60
21	Trung Quốc học	Phạm Tiến Dũng	05.06.2003	Nam	Bắc Ninh	8,70	9,40	-	-	0,50	18,60

TT	Ngành tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn Chủ chốt	Điểm bài báo	Điểm Ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
22	Trung Quốc học	Vi Thùy Ngân	24.01.2003	Nữ	Thái Nguyên	8,90	8,50	-	-	0,50	17,90
23	Trung Quốc học	Nguyễn Thị Bột	17.03.2002	Nữ	Bắc Ninh	8,50	8,90	-	-	0,50	17,90
24	Trung Quốc học	Nguyễn Thị Nhân	02.12.1983	Nữ	Hải Phòng	9,00	8,80	-	-	-	17,80
25	Trung Quốc học	Trần Thị Khánh Ly	02.10.2002	Nữ	Bắc Ninh	8,80	8,80	-	-	-	17,60
26	Trung Quốc học	Trần Thị Phương Thảo	21.07.1995	Nữ	Thái Nguyên	9,00	8,30	-	-	-	17,30
27	Trung Quốc học	Nguyễn Quốc Hùng	17.12.1989	Nam	TP. Hải Phòng	8,30	8,50	-	-	0,50	17,30
28	Trung Quốc học	Phạm Văn Mẫn	14.08.1983	Nam	TP. Hà Nội	8,10	8,70	-	-	0,50	17,30
29	Trung Quốc học	Quản Thanh Hương	17.05.2001	Nữ	Phú Thọ	9,10	8,20	-	-	-	17,30
30	Trung Quốc học	Hoàng Thị Thu Thảo	26.12.2000	Nữ	Bắc Ninh	8,20	9,00	-	-	-	17,20
31	Trung Quốc học	Phạm Văn Lương	12.09.1981	Nam	TP. Hải Phòng	9,00	7,50	-	-	0,50	17,00
32	Trung Quốc học	Đinh Thị Thủy	01.01.1984	Nữ	TP. Hà Nội	8,00	9,00	-	-	-	17,00
33	Trung Quốc học	Nguyễn Thị Ngọc Lũy	07.09.1991	Nữ	Tuyên Quang	9,00	8,00	-	-	-	17,00
34	Trung Quốc học	Phạm Như Thủy	11.03.1993	Nữ	Thái Nguyên	8,50	7,70	-	-	0,50	16,70
35	Trung Quốc học	Trần Thùy Trang	30.04.2001	Nữ	Liên Bang Nga	8,40	8,20	-	-	-	16,60
36	Trung Quốc học	Dương Đại Rạng Đông	16.02.2000	Nam	TP. Hà Nội	7,30	9,10	-	-	-	16,40
37	Trung Quốc học	Nghiêm Hải Yên	07.08.1990	Nữ	TP. Hà Nội	8,00	8,00	-	-	-	16,00
38	Trung Quốc học	Lê Văn Huỳnh	06.05.1987	Nam	Ninh Bình	7,50	7,70	-	-	0,50	15,70
39	Trung Quốc học	Nguyễn Thị Thu Hiền	13.10.1993	Nữ	TP. Hà Nội	7,60	8,00	-	-	-	15,60
40	Trung Quốc học	Hoàng Thị Vân	19.02.1999	Nữ	Bắc Ninh	7,00	8,60	-	-	-	15,60
41	Trung Quốc học	Ngô Thị Minh Thủy	03.11.1993	Nữ	Bắc Ninh	7,50	8,00	-	-	-	15,50
42	Trung Quốc học	Nguyễn Thị Huyền Trang	26.10.2000	Nữ	Lào Cai	6,70	8,70	-	-	-	15,40
43	Trung Quốc học	Lê Thị Phương Hồng	29.08.1995	Nữ	Thái Nguyên	8,50	6,20	-	-	0,50	15,20
44	Trung Quốc học	Trần Thị Thu Hà	18.09.2001	Nữ	Tuyên Quang	7,50	7,50	-	-	-	15,00
45	Trung Quốc học	Chu Thị Kim Ngọc	01.08.2001	Nữ	Bắc Ninh	7,60	7,20	-	-	-	14,80
46	Trung Quốc học	Nông Thị Thu Hiền	10.12.1991	Nữ	Cao Bằng	8,00	6,50	-	-	-	14,50
47	Trung Quốc học	Dương Hồng Nhung	27.05.2002	Nữ	Thái Nguyên	7,60	6,90	-	-	-	14,50
48	Trung Quốc học	Trương Hồng Liên	08.07.1986	Nữ	TP. Hà Nội	8,00	6,00	-	-	-	14,00
49	Trung Quốc học	Trần Thị Kim Phương	23.10.1997	Nữ	Phú Thọ	9,00	5,00	-	-	-	14,00
50	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Mai Thanh Hải	27.02.1980	Nam	Thái Nguyên	7,50	9,00	-	-	-	16,50

TT	Ngành tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn Chủ chốt	Điểm bài báo	Điểm Ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
51	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	La Thị Uyên	24.09.1997	Nữ	Cao Bằng	7,10	7,80	-	-	-	14,90
52	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Đỗ Văn Linh	24.12.1997	Nam	Thanh Hoá	9,00	5,60	-	-	-	14,60
53	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Hoàng Quốc Huy	07.05.1976	Nam	Thái Nguyên	7,00	7,00	-	-	-	14,00
54	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Trần Văn Sơn	04.02.1984	Nam	Thái Nguyên	7,00	7,00	-	-	-	14,00
55	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Nguyễn Văn Mẫn	24.11.1991	Nam	Tuyên Quang	7,30	6,60	-	-	-	13,90
56	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Lê Thị Lan Anh	07.11.1993	Nữ	Quảng Ninh	7,30	5,90	-	-	-	13,20

Ấn định danh sách có 56 học viên./.